

2026

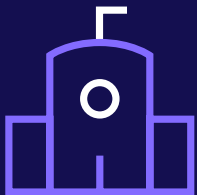
International Student Guide for Vietnam



Trường Đại học của bạn

Chúng tôi là một trường đại học hướng tới tương lai - tập trung vào việc tạo ra tác động tích cực cho thế giới của chúng ta và của bạn.

Chúng tôi được xây dựng dựa trên di sản đã được chứng minh của University of South Australia và University of Adelaide, với tham vọng kiến tạo sự nghiệp bền vững và cơ hội lâu dài cho người học đương đại và công dân toàn cầu, với những nghiên cứu đổi mới góp phần định hình xã hội.



Thành viên của Group of Eight

Nhóm các trường đại học nghiên cứu chuyên sâu hàng đầu nước Úc



Xếp hạng #82 toàn cầu

Và đứng thứ 8 toàn quốc trong Bảng xếp hạng Đại học Thế giới QS năm 2026



“Chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ vào sức mạnh của giáo dục và nghiên cứu trong việc tạo ra những cộng đồng năng động và giải quyết những thách thức đa thế hệ trước mắt. Adelaide University sẽ thúc đẩy một định hướng cải cách toàn diện, trở thành một động lực toàn cầu và hình mẫu quốc tế trong việc thực hiện chất lượng và công bằng trong giáo dục.”

Giáo sư David G. Lloyd và Giáo sư Peter Høj AC
Đồng Phó Hiệu trưởng, Adelaide University

Nội dung

Ra mắt Adelaide University	2
Khuôn viên của chúng tôi	4
Cơ sở vật chất đẳng cấp thế giới	6
Trải nghiệm sinh viên vượt trội	8
Đời sống sinh viên	9
Chào mừng đến với Adelaide	10
Khám phá Adelaide	12
Mô hình Adelaide Attainment	14
Giảng dạy và học tập đột phá	16
Học bổng	17
Thông tin tuyển sinh	18
Yêu cầu trình độ tiếng Anh	20
Các lộ trình chuyển tiếp lên Adelaide University	21
Cách thức nộp đơn	22
Bằng đại học năm 2026	24
Bằng sau đại học năm 2026	40
Chỗ ở	44

Chúng tôi trân trọng ghi nhận các Dân tộc bản địa Kurna, Boandik và Barngarla cùng các Bô lão hiện tại và trong quá khứ của họ, những Chủ sở hữu truyền thống của vùng đất nơi chúng tôi đặt cơ sở trên khắp Adelaide và Nam Úc.



**Adelaide University sẽ
chính thức khai trương vào
ngày 1 tháng 1 năm 2026.**

Ra mắt Adelaide University

Adelaide University là trường đại học mới hướng đến tương lai của Úc, được xếp hạng trong top 100 toàn cầu.*

Là một trường đại học mới với bề dày lịch sử, Adelaide University được xây dựng với mục tiêu rõ ràng và định hướng cho tương lai – một nơi dành cho các nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, nhà tư tưởng, nhà đổi mới và doanh nhân xuất sắc.

Sinh viên tốt nghiệp Adelaide University sẽ là một trong những người được săn đón nhất trên thế giới. Giáo dục và nghiên cứu có thể trao quyền cho cộng đồng. Adelaide University đang vươn mình để đáp ứng sứ mệnh đó bằng cách cung cấp chương trình giảng dạy hàng đầu quốc gia, trải nghiệm sinh viên xuất sắc, cơ hội tiếp cận giáo dục rộng mở hơn, chất lượng nghiên cứu xuất sắc đẳng cấp thế giới và quan hệ đối tác chặt chẽ với các doanh nghiệp.

**Đồng xếp hạng 82, Bảng xếp hạng Đại học Thế giới QS năm 2026*

Lịch sử chung của chúng tôi

Adelaide University kết hợp thế mạnh của University of South Australia và University of Adelaide.

University of Adelaide

Kể từ khi thành lập vào năm 1874 với tư cách là trường đại học đầu tiên của Nam Úc, University of Adelaide đã duy trì vị thế là một trường dẫn đầu về xã hội, văn hóa và học thuật. Trường đã đào tạo ra những người đoạt giải Nobel, các học giả Rhode và Fulbright, và vào năm 1881 là trường đầu tiên tuyển sinh phụ nữ vào tất cả các khóa học cấp bằng trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

University of South Australia

Được thành lập vào năm 1991, University of South Australia được hình thành thông qua sự hợp nhất của các tổ chức, trường học và cao đẳng trước đây, nơi đã đào tạo những giáo viên, nghệ sĩ, và chuyên gia quy hoạch đô thị đầu tiên của Bang với lịch sử kéo dài từ những năm 1800. Đây là trường đại học đầu tiên của Úc đưa các tiêu chuẩn đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp vào chương trình giảng dạy và là trường đầu tiên công khai cam kết hòa giải với Người dân bản địa.

Adelaide University sẽ xây dựng dựa trên các nền tảng vững chắc này để chúng tôi đào tạo nên những thế hệ lãnh đạo tương lai, những người sẽ tạo nên những dấu ấn tiên phong cho chính mình.

Tham vọng của chúng tôi



Top 1% trường đại học hàng đầu thế giới

Đạt được thứ hạng bền vững trong top 1% các trường đại học toàn cầu.



Đứng đầu ở Úc về việc làm cho sinh viên

Được xếp hạng bền vững là trường đại học tốt nhất toàn quốc về kết quả việc làm của sinh viên.



Top 5 toàn quốc về trải nghiệm của sinh viên

Đạt được thứ hạng bền vững trong top 5 trường đại học hàng đầu của Úc về trải nghiệm của sinh viên.



Đóng góp hàng năm 4,7 tỷ AUD

Đóng góp ước tính 4,7 tỷ AUD mỗi năm cho nền kinh tế Úc.



Trường đại học có kết nối rộng khắp nhất của Úc

Xây dựng trên 7.000 mối quan hệ đối tác vững mạnh với ngành nghề và các cộng tác viên

Khuôn viên của chúng tôi

Adelaide University tự hào sở hữu hệ thống cơ sở đào tạo rộng lớn nhất Nam Úc, với các cơ sở tại khu vực đô thị và khu vực địa phương, cùng mạng lưới liên kết các khu vực nông thôn, liên bang, và xuyên quốc gia, và các trường cao đẳng liên thông.

Các cơ sở của chúng tôi mang đến môi trường học tập năng động, nơi bạn sẽ được tiếp cận với cơ sở vật chất hiện đại, được xây dựng chuyên biệt, cũng như các công cụ và công nghệ đạt chuẩn ngành, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho sự nghiệp của bạn.

Bạn sẽ được tiếp cận với nhiều dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe sinh viên, cùng với các không gian chung mở cửa cho công chúng, bao gồm phòng trưng bày, bảo tàng, quán cà phê và nhà hàng.



Cơ sở tại trung tâm
Thành phố Adelaide



Khuôn viên Mawson Lakes

Cách trung tâm
thành phố 12km

Cách thành phố 17
phút đi tàu cao tốc



Khuôn viên Magill

Cách trung tâm
thành phố 7km

Cách thành phố
22 phút đi xe buýt



Khuôn viên Roseworthy

Cách Adelaide
50km

Cách Adelaide
1 giờ lái xe



Khuôn viên Waite

Cách trung tâm
thành phố 7km

Cách thành phố
25 phút đi xe buýt



Khu vực địa phương

Khuôn viên Mount Gambier

Cách Adelaide
430km

Cách Adelaide
5 giờ lái xe



Khu vực địa phương

Khuôn viên Whyalla

Cách Adelaide
380km

Cách Adelaide
4 giờ lái xe



Cơ sở vật chất đẳng cấp thế giới

Cơ sở vật chất được xây dựng chuyên biệt của chúng tôi vô cùng hiện đại và được trang bị các công cụ và công nghệ tiêu chuẩn trong ngành, giúp bạn chuẩn bị cho sự nghiệp thành công.

Bạn sẽ được tiếp cận một số khu vực học tập tốt nhất, bao gồm các không gian mô phỏng phòng giao dịch tài chính, phòng phẫu thuật, phòng khám nha khoa, nhà máy bia nhỏ và các môi trường 3D sống động.

Phòng thí nghiệm EXTERRES

Phòng thí nghiệm Mô phỏng Môi trường Ngoài Trái Đất là phòng thí nghiệm đầu tiên thuộc loại hình này tại Úc, cho phép sinh viên thực hiện các dự án công nghệ vũ trụ và robot mang tính ứng dụng thực tiễn.



AIML

Viện Học máy Úc (AIML) triển khai các dự án nghiên cứu và phát triển mang tính cạnh tranh toàn cầu trong các lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo, học máy, thị giác máy tính và học sâu.

Trung Tâm Nghiên Cứu Tăng Tốc Thực Vật

Một cơ sở được xây dựng chuyên biệt rộng 4.000m², nơi các nhà nghiên cứu sử dụng công nghệ tiên tiến để mang lại lợi ích cho ngành nông nghiệp và làm vườn của Úc.



Hệ thống Mô phỏng bay

Hai thiết bị mô phỏng bay đạt chuẩn hàng không tại khuôn viên trường, mô phỏng buồng lái của hai dòng máy bay thương mại hiện đại và phổ biến nhất thế giới B737 và A320.

Bệnh viện và phòng khám thú y

Bệnh viện Thú y Roseworthy mang đến cho sinh viên khoa học thú y những trải nghiệm thực tế dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia trong ngành.



Trải nghiệm sinh viên vượt trội

Bạn sẽ là một phần của cộng đồng đại học năng động và giàu tính kết nối, với nhiều cơ hội phát triển khả năng được tuyển dụng, giúp bạn định hình tương lai và phát triển mạnh mẽ trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng.



Adelaide University sẽ là ngôi nhà chung của một cộng đồng sinh viên toàn cầu đa dạng với trải nghiệm sinh viên sôi động và toàn diện.

Bạn sẽ được trang bị những kỹ năng cần thiết để phát triển bản thân, đóng góp cho cộng đồng và thế giới. Phương pháp tiếp cận toàn diện và tích hợp của chúng tôi sẽ đảm bảo trải nghiệm giáo dục của bạn dễ tiếp cận và được hòa đồng.

Trải nghiệm sinh viên của bạn sẽ bao gồm:

- Kết nối với ngành nghề, tham gia vào chương trình học mang tính thực tiễn và sát thực tế, giúp bạn thành công trong môi trường làm việc.
- Môi trường học linh hoạt, phù hợp với nhu cầu cá nhân, phong cách học tập, và mục tiêu riêng của từng sinh viên.
- Trải nghiệm kỹ thuật số trực quan và hấp dẫn.
- Tập trung vào bản sắc địa phương, văn hoá và cộng đồng, phát triển tư duy toàn cầu đồng thời tiếp nhận thêm tri thức và thế giới quan của người bản địa.
- Hỗ trợ và trao quyền để bạn thành công theo cách của riêng mình, bất kể xuất thân của bạn.

Cam kết của chúng tôi với sinh viên

Chúng tôi đồng lòng cam kết trao quyền cho bạn để bạn trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình. Chúng tôi sẽ thực hiện điều này bằng cách:

- công nhận mỗi sinh viên là một cá thể độc đáo
- giúp sinh viên cảm thấy được chào đón
- tích hợp chặt chẽ và tôn trọng tiếng nói của sinh viên
- đảm bảo tính công bằng trong mọi hoạt động của chúng tôi.



Đời sống sinh viên

Adelaide thường được mô tả là ngôi nhà thứ hai hoàn hảo – nhờ sự đa dạng, tinh thần cộng đồng mạnh mẽ và bản chất là một cộng đồng đa văn hóa.

Chi phí sinh hoạt hợp lý

Được xếp hạng là một trong những thành phố đáng sống nhất thế giới (xếp hạng 9 trong Chỉ số Khả năng Sống Toàn cầu của Economist Intelligence Unit năm 2025), Adelaide là một nơi tuyệt vời để học tập. Bạn sẽ được tiếp cận với một trong những tiêu chuẩn sống cao nhất thế giới tại một thành phố có chi phí sinh hoạt thấp nhất. Truy cập trang web StudyAdelaide để xem hướng dẫn toàn diện về cuộc sống và học tập tại thành phố sôi động của chúng tôi.

Giao thông công cộng

Adelaide có nhiều dịch vụ xe điện và xe buýt miễn phí khắp trung tâm thành phố. Là sinh viên quốc tế tại Adelaide, bạn cũng được hưởng các ưu đãi giảm giá giao thông công cộng tương tự như sinh viên bản địa, giúp bạn tiết kiệm hàng trăm đô la mỗi năm.

Khí hậu

Mùa hè ấm áp, khô ráo và mùa đông ngắn, ôn hòa. Hơn 300 ngày nắng mỗi năm.

Mùa	Tháng	Điều kiện	Nhiệt độ
Mùa hè	Tháng 12 – Tháng 2	Chủ yếu nóng/khô	25 – 35°C
Mùa thu	Tháng 3 – Tháng 5	Chủ yếu khô	20 – 25°C
Mùa đông	Tháng 6 – Tháng 8	Mát mẻ và ẩm ướt	10 – 15°C
Mùa xuân	Tháng 9 – Tháng 11	Thỉnh thoảng mưa	20 – 25°C



Adelaide là một trong những thành phố sinh viên tốt nhất thế giới

Adelaide xếp hạng #28 trong bảng xếp hạng Thành phố sinh viên tốt nhất QS năm 2025

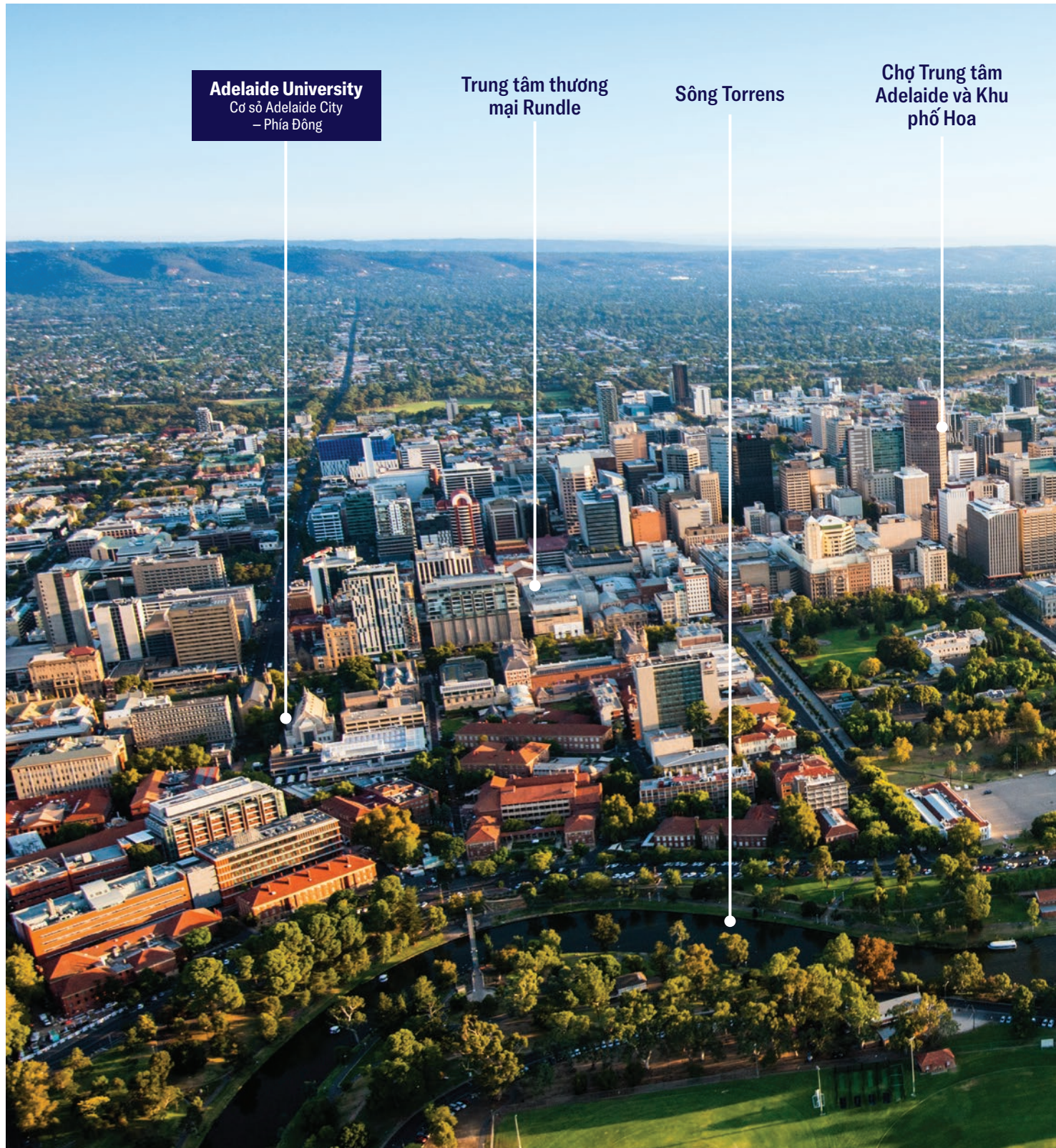
#9

Xếp hạng trong top 10 thành phố đáng sống nhất thế giới

Chỉ số Khả năng Sống Toàn cầu năm 2025 của Economist Intelligence Unit



Chào mừng đến với Adelaide



Adelaide University
Cơ sở Adelaide City
– Phía Đông

Trung tâm thương mại Rundle

Sông Torrens

Chợ Trung tâm Adelaide và Khu phố Hoa

Adelaide là một thủ phủ xinh đẹp và năng động, nổi tiếng với Các lễ hội, đời sống văn hóa và sự kiện thể thao. Thành phố có sự kết hợp tuyệt vời giữa mua sắm, bãi biển, văn hóa cà phê, nhà ở sinh viên giá cả phải chăng và là một thành phố đa văn hóa, thân thiện.



Adelaide là thành phố đẹp nhất thế giới

Xếp hạng #1, 20 Thành phố Đẹp nhất Thế giới, Tạp chí Kiến trúc Digest 2024

Ga tàu Adelaide

Adelaide University
Cơ sở Adelaide City
– Phía Tây

Sân vận động
Adelaide Oval

Bệnh viện Hoàng
gia Adelaide



Khám phá Adelaide

Là một trong những thành phố đáng sống nhất thế giới, Adelaide có giá cả phải chăng và dễ tiếp cận. Đây là một thành phố được hình thành từ những câu chuyện, câu chuyện đầu tiên được tạo ra bởi người thổ dân Kaurana ở Đồng bằng Adelaide. Adelaide là nơi tôn vinh sự đa dạng và hòa nhập với tinh thần cộng đồng mạnh mẽ.

Thành phố cân bằng giữa những gì tinh túy nhất của cuộc sống đô thị với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và sự kết nối chặt chẽ với các vùng miền của Nam Úc. Tận hưởng những bãi biển đẹp như tranh vẽ như Glenelg, những bờ biển trải dài khắp mọi nơi, những ngọn đồi Adelaide thoải mái, những vùng rượu vang nổi tiếng và vẻ đẹp của Đảo Kangaroo: luôn có điều gì đó ở gần để khám phá.

Với đường chân trời đang phát triển, các đô thị được đổi mới và các khu vực được thiết kế lại với dịch vụ khách sạn, văn hóa và thể thao tuyệt vời, Adelaide là thành phố đáng cai hoàn hảo cho các sự kiện quốc gia và quốc tế. Thành phố hỗ trợ một nền văn hóa đón nhận các cơ hội công nghệ trong giáo dục, năng lượng, không gian, sản xuất tiên tiến, thực phẩm và rượu vang, các ngành công nghiệp sáng tạo và dịch vụ y tế. Adelaide là thành phố hoàn hảo cho những tâm hồn ham học hỏi.

Để khám phá thêm về Adelaide và Nam Úc, vui lòng truy cập: southaustralia.com



Adelaide nằm trong top 10 thành phố đáng sống nhất thế giới

Xếp hạng 9, Chỉ số Khả năng Sống Toàn cầu năm 2025 của Economist Intelligence Unit.

Thông tin nhanh

Thủ phủ của Nam Úc

Dân số vùng đô thị	1,3 triệu người
Ngôn ngữ	Tiếng Anh
Tiền tệ	AUD\$

Gặp gỡ một số loài động vật nổi tiếng của Úc tại Công viên Động vật Hoàng dã Cleland, chỉ cách thành phố 20 phút lái xe.



Khám phá Glenelg, một trong nhiều bãi biển tuyệt đẹp của Adelaide, chỉ cách trung tâm thành phố 30 phút đi xe điện.

Nguồn ảnh: StudyAdelaide



Tận hưởng không khí thành phố với cuộc sống ngoài trời tuyệt vời và vô số lễ hội ấn tượng.

Nguồn ảnh: joeyjoenes



StudyAdelaide cung cấp hỗ trợ tuyệt vời cho sinh viên quốc tế từ khi đến cho đến khi tốt nghiệp, bao gồm:

- Tất cả thông tin bạn cần biết khi mới đến như tìm chỗ ở, quản lý ngân sách và di chuyển.
- Các sự kiện xã hội miễn phí hoặc giá rẻ, nơi bạn có thể gặp gỡ bạn bè mới và tìm hiểu về thành phố.
- Hỗ trợ tìm việc làm bán thời gian trong quá trình học tập và các chương trình chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai của bạn.

Và hơn thế nữa, bao gồm chương trình đại sứ sinh viên, giải thưởng sinh viên quốc tế và các lễ hội nghệ thuật và văn hóa.

Tìm hiểu thêm tại studyadelaide.com

Mô hình Adelaide Attainment

Chúng tôi đang thay đổi cách bạn học bằng cách tái định hình trải nghiệm giảng dạy và học tập. Mô hình Adelaide Attainment được thiết kế cho người học hiện đại, hỗ trợ tính linh hoạt và sự gắn kết.



Cấu trúc bằng cấp tích lũy linh hoạt

- Cho phép nhiều lựa chọn đầu vào và nhiều điểm chuyển tiếp, tạo ra hành trình học tập được cá nhân hóa.
- Mang lại tính linh hoạt cao hơn, hỗ trợ cân bằng giữa học tập và cuộc sống.
- Chuyển đổi tín chỉ dễ dàng hơn giữa các chương trình.



Môi trường học tập phong phú về kỹ thuật số

- Nâng cao khả năng tiếp cận và tính linh hoạt thông qua các công nghệ kỹ thuật số mới nhất.
- Cung cấp nội dung tức thì, học tập chủ động và hợp tác.



Học tập tích hợp thực tiễn

- Tham gia vào các môi trường thực tế trong ngành, trong cộng đồng và môi trường chuyên môn.
- Cơ hội kiến tập, thực tập, tham gia dự án cộng đồng, hoạt động tình nguyện hoặc trải nghiệm học tập toàn cầu.
- Kết nối với các mạng lưới chuyên môn trong quá trình học tập.



Các học phần cốt lõi chung

Bạn sẽ có thể chọn các học phần Cốt lõi Chung từ các lĩnh vực kiến thức được nhà tuyển dụng đánh giá cao nhất, bao gồm:

Trí tuệ Nhân tạo:

Giới thiệu các nguyên tắc, kỹ thuật cơ bản và ứng dụng thực tế của AI.

Kiến thức Dữ liệu:

Khám phá các loại dữ liệu, nguồn và cấu trúc, các cách làm tốt nhất để thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu, cũng như các chiến lược đánh giá và truyền đạt thông tin hiệu quả.

Tinh thần Khởi nghiệp và Tư duy Thiết kế:

Phát triển các công cụ và tư duy để xác định cơ hội, phát triển các giải pháp bền vững và thúc đẩy thay đổi tích cực.

Kiến thức Đạo đức:

Khám phá các nguyên tắc cơ bản của lý luận đạo đức cũng như ứng dụng vào tình huống thực tế.

Hiểu biết Liên văn hóa:

Nâng cao năng lực giao tiếp và giao lưu văn hóa, đồng thời hiểu sâu hơn về cách nền tảng văn hóa của một người định hình trải nghiệm sống của họ.

Kiến thức về Người bản địa:

Học hỏi và tập trung vào tiếng nói của người bản địa, cách họ nhận thức, tồn tại và phát triển của họ.



Phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp

Cách thiết kế chương trình giảng dạy của chúng tôi đồng nghĩa với việc bạn sẽ tốt nghiệp với tư cách:

Người học suốt đời:

Có niềm đam mê bền bỉ với sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

Nhà lãnh đạo có đạo đức:

Làm điều đúng đắn thay vì điều dễ dàng.

Người giải quyết vấn đề chiến lược:

Tiếp cận các thách thức bằng tư duy phân tích chặt chẽ và góc nhìn sáng tạo.

Công dân toàn cầu:

Tôn trọng vai trò của bạn trên thế giới và khả năng tạo ra sự thay đổi tích cực.

Người tư duy kiên định:

Thành công bằng cách khai thác tư duy phản biện, sáng tạo và thích ứng.

Người giao tiếp đáng tin cậy:

Trình bày ý tưởng một cách hiệu quả và truyền cảm hứng cho sự thay đổi.



Tích hợp chặt chẽ tri thức của Người bản địa

Tri thức của Người bản địa được lồng ghép một cách có ý nghĩa vào tất cả chương trình giảng dạy thông qua sự hợp tác cẩn thận và có mục đích với các học giả, giảng viên, người cao tuổi, cộng đồng và những trí thức là người bản địa. An toàn văn hóa, phương pháp tiếp cận dựa trên thể địa làm trọng tâm, cũng như cách hiểu biết, tồn tại và phát triển được nhấn mạnh và tích hợp trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu của chúng tôi.

Học viện Adelaide

Học viện Adelaide cung cấp đa dạng các hoạt động liên ngành, cùng khóa học và ngoại khóa trên nhiều lĩnh vực, bao gồm khám phá bản thân, công bằng và thay đổi xã hội, đổi mới, lãnh đạo tương lai, mở rộng tầm nhìn cũng như hỗ trợ cố vấn và học tập kết hợp công việc.

Công bằng

Adelaide University cung cấp các lộ trình học tập phù hợp với nguyên tắc công bằng và hỗ trợ cá nhân hóa để xóa bỏ các rào cản giáo dục, bao gồm:

- Một môi trường hỗ trợ sự tham gia đa dạng của sinh viên.
- Cơ hội tiếp cận công bằng với nền giáo dục đẳng cấp thế giới cho những người học tiềm năng.
- Thúc đẩy khả năng tiếp cận, tham gia và thành công của Người bản địa.
- Hỗ trợ bạn trong suốt quá trình học tập tại trường đại học, giúp bạn thành công trên hành trình học tập và sự nghiệp.



Giảng dạy và học tập đột phá

Adelaide University là nơi dành cho những người học tập suốt đời, nhờ chương trình giảng dạy toàn diện và hiện đại của chúng tôi. Phương pháp giảng dạy của chúng tôi được định hình bởi quan hệ đối tác chặt chẽ với các lĩnh vực ngành nghề, và chúng tôi đã đưa việc học tập tích hợp với trải nghiệm thực tiễn vào các bằng cấp của mình. Phương pháp học tập của chúng tôi được hỗ trợ kỹ thuật số, đồng thời được kết nối toàn cầu và phản ánh các nghiên cứu của chúng tôi.

Lưu ý: Adelaide University hiện đang hoàn tất các bước liên quan tới việc công nhận chương trình đào tạo trước khi sinh viên nhập học vào năm 2026. Vui lòng truy cập trang thông tin về các bằng cấp liên quan trên trang web của chúng tôi để cập nhật tại: adelaideuni.edu.au/study

Các ngành học

Adelaide University sẽ cung cấp hơn 400 chương trình đào tạo thuộc nhiều lĩnh vực có nhu cầu cao. Bộ chương trình đào tạo toàn diện của chúng tôi sẽ đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc từ mọi tầng lớp xã hội, phù hợp với các ngành học và công việc trong các lĩnh vực có nhu cầu trong tương lai, bao gồm:

- Nông nghiệp, Chăn nuôi và Thú y
- Kiến trúc, Xây dựng và Thiết kế
- Hàng không
- Kinh doanh và Kinh tế
- Sáng tạo và truyền thông
- Khoa học Máy tính và CNTT
- Kỹ thuật
- Khoa học sức khỏe và Y sinh
- Khoa học Xã hội và Nhân văn
- Luật và Tư pháp
- Toán học và Khoa học Dữ liệu
- Y học, Nha khoa và Sức khỏe Răng miệng
- Âm nhạc
- Điều dưỡng và Hộ sinh
- Địa ốc và Bất động sản
- Tâm lý học và Công tác Xã hội
- Khoa học và Môi trường
- Giảng dạy và Giáo dục



Học bổng

Adelaide University cam kết mang đến các cơ hội giáo dục cho sinh viên quốc tế thông qua các chương trình học bổng đa dạng.

Một suất học bổng có thể chính là động lực để bạn khởi đầu tương lai với chúng tôi, đảm bảo bạn đã sẵn sàng và tự tin tiến bước tới mục tiêu nghề nghiệp.

Chúng tôi luôn hỗ trợ việc học của bạn và giúp bạn phát triển mạnh mẽ tại trường – để trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình với học bổng của Adelaide University.

Học bổng	Miễn giảm	Mô tả
Học bổng Học tập Xuất sắc Adelaide[^]	50%	Học bổng Học tập Xuất sắc Adelaide ghi nhận sinh viên quốc tế đang theo học các chương trình đại học hoặc sau đại học có thành tích học tập xuất sắc trong quá trình học tập trước đây. Học bổng này là một giải thưởng danh giá, có tính cạnh tranh cao và mang lại mức miễn giảm 50% học phí. Số lượng suất học bổng có hạn dành cho sinh viên có điểm trung bình đặc biệt xuất sắc.
Giải thưởng Lãnh đạo Tương lai Adelaide[~]	25%	Giải thưởng Lãnh đạo Tương lai Adelaide hỗ trợ sinh viên quốc tế đang theo học các chương trình đại học hoặc sau đại học thể hiện phẩm chất lãnh đạo thông qua thành tích học tập xuất sắc. Học bổng này miễn giảm 25% học phí và được tự động xét duyệt và trao cho sinh viên có điểm trung bình học tập xuất sắc.
Học bổng Thành tích Adelaide[~]	15%	Học bổng Thành tích Adelaide hỗ trợ sinh viên quốc tế bắt đầu chương trình học đại học hoặc sau đại học, những người có quyết tâm theo đuổi thành tích học tập. Học bổng này miễn giảm 15% học phí và được tự động xét duyệt và trao cho sinh viên có điểm trung bình học tập giỏi.
Học bổng Cựu sinh viên Toàn cầu Adelaide[~]	10%	Học bổng Cựu sinh viên Toàn cầu Adelaide hỗ trợ sinh viên quốc tế đã từng học tại Adelaide University, University of South Australia hoặc University of Adelaide và đang bắt đầu chương trình học đại học hoặc sau đại học. Học bổng này giảm 10% học phí và được tự động xét duyệt và trao cho sinh viên đủ điều kiện.
Học Bổng Đối tác Adelaide[~]	10%	Học Bổng Đối tác Adelaide hỗ trợ sinh viên quốc tế bắt đầu chương trình học đại học hoặc sau đại học. Học bổng này giảm 10% học phí và được tự động xét duyệt và trao cho sinh viên đến từ một trường đối tác được công nhận của Adelaide University.

Để biết thêm thông tin và tìm hiểu đầy đủ các điều khoản và điều kiện của từng học bổng, vui lòng truy cập: adelaideuni.edu.au/study/scholarships

[^] Để nộp đơn xin học bổng này, bạn cần hoàn thành đơn đăng ký trước hạn chót đã thông báo. Hồ sơ sẽ được đánh giá bởi một hội đồng và được xét duyệt dựa trên thành tích học tập.

[~] Bạn sẽ được tự động xét duyệt khi nộp đơn xin học chương trình đại học hoặc sau đại học đủ điều kiện tại Adelaide University.

Thông tin tuyển sinh

Khám phá mọi thông tin bạn cần biết về yêu cầu tuyển sinh, cách thức nộp đơn và các suất học bổng hiện có.



Bạn có thắc mắc?

Liên hệ với chúng tôi tại adelaideuni.edu.au/study/enquire để biết thêm thông tin.

Để được giải thích đầy đủ về tất cả các thuật ngữ, vui lòng truy cập bảng thuật ngữ trực tuyến của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/about/university-glossary

Yêu cầu đầu vào học thuật

Xin lưu ý rằng những thông tin này chỉ mang tính chất hướng dẫn chung và nên được đọc cùng với thông tin yêu cầu tuyển sinh cụ thể cho chương trình học liên quan trên trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Chương trình cử nhân

Để tham gia chương trình đại học, bạn cần hoàn thành:

- Chương trình lớp 12 của Úc hoặc chương trình quốc tế tương đương; HOẶC
- Chương trình Dự bị Đại học được công nhận; HOẶC
- University of Adelaide College, SAIBT, Eynesbury, TAFE SA hoặc các chương trình chuyển tiếp đại học được công nhận khác.

Để biết yêu cầu tuyển sinh cụ thể của từng chương trình, vui lòng truy cập trang chương trình học liên quan trên trang web của chúng tôi.

Chương trình sau đại học

Để được nhận vào chương trình sau đại học, bạn cần:

- Bằng đại học hoặc bằng cấp tương đương đạt tiêu chuẩn cần thiết từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận tại Úc hoặc bằng cấp quốc tế tương đương; VÀ/HOẶC
- Kinh nghiệm làm việc chuyên môn tương đương.

Để biết yêu cầu tuyển sinh cụ thể của từng chương trình, vui lòng truy cập trang chương trình học liên quan trên trang web của chúng tôi.

Tiêu chí tuyển sinh bổ sung

Đối với một số chương trình, các tiêu chí tuyển sinh khác được xem xét ngoài bằng cấp học thuật. Bạn có thể tìm thông tin về các tiêu chí tuyển sinh bổ sung trên trang web của chúng tôi.

Các bằng cấp Lớp 12 của Úc (tại Úc và nước ngoài)

Nếu bạn đang hoàn thành bằng cấp Lớp 12 của Úc tại Úc hoặc nước ngoài, bạn cần nộp đơn thông qua Trung tâm Tuyển sinh Đại học Nam Úc (SATAC). Ngày mở và đóng đơn cụ thể có tại satac.edu.au

Điểm xét tuyển (ATAR cộng với các hệ số điều chỉnh)

Yêu cầu đầu vào được xác định dựa trên Điểm xét tuyển, bao gồm Điểm Xếp hạng Tuyển sinh Đại học Úc (ATAR) và các yếu tố điều chỉnh.

Các yếu tố điều chỉnh được SATAC xử lý tự động dựa trên các môn học học sinh đã hoàn thành và đáp ứng yêu cầu ở lớp 12. Điều này có nghĩa là bạn có thể được cộng thêm điểm cho các môn học đủ điều kiện theo Chương trình Bình đẳng giáo dục của Bang Nam Úc và Chương trình Ngôn ngữ, Đọc viết và Toán học. Vui lòng truy cập trang web của SATAC để biết thêm chi tiết: satac.edu.au/adjustment-factors

Điều quan trọng cần lưu ý là một số chương trình học có xét thêm các yếu tố bổ sung, bên cạnh hoặc thay thế cho ATAR, chẳng hạn như bài đánh giá năng khiếu bài kiểm tra năng lực giảng dạy (TCS).

Đảm bảo đầu vào

Đảm bảo đầu vào mang đến cho bạn sự chắc chắn khi nộp đơn vào Adelaide University bằng điểm ATAR. Hầu hết các chương trình cử nhân của chúng tôi đều có điểm xét tuyển cố định (bao gồm các yếu tố điều chỉnh), nghĩa là nếu bạn đạt được điểm xét tuyển đó hoặc cao hơn, và đáp ứng bất kỳ tiêu chí tuyển sinh bổ sung nào như các môn học tiên quyết, bạn sẽ được đảm bảo đầu vào cho chương trình học đó.

Đầu vào dựa trên điểm số

Nếu bạn đã hoàn thành chương trình SACE và đạt điểm ATAR, bạn cũng có thể đủ điều kiện đầu vào một số bằng cấp phổ biến nhất của chúng tôi dựa trên điểm số của bạn trong các môn học được chọn ở Lớp 12. Bạn không cần phải nộp đơn riêng biệt để được xét duyệt theo diện này vì hệ thống SATAC sẽ tự động đánh giá và xét duyệt thay mặt Adelaide University.

Yêu cầu về tiếng Anh đối với sinh viên quốc tế

Nếu bạn đang hoàn thành chương trình lớp 12 của Úc, bạn phải đạt điểm Đạt hoặc cao hơn ở một trong những môn tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai hoặc môn tiếng Anh được công nhận. Trong trường hợp bạn không đạt môn Tiếng Anh, khi đó những sự lựa chọn thay thế, chẳng hạn như kết quả bài kiểm tra năng lực tiếng Anh được chấp nhận. Việc hoàn thành thành công chương trình Tú tài Quốc tế (IB) bằng tiếng Anh sẽ đáp ứng các yêu cầu về tiếng Anh của Adelaide University. Tuy nhiên, yêu cầu đầu vào về tiếng Anh phụ thuộc vào từng chương trình, và một số chương trình có yêu cầu đầu vào tiếng Anh cao hơn. Điều này có nghĩa là yêu cầu chính xác sẽ phụ thuộc vào chương trình mà bạn đang nộp đơn ứng tuyển. Vui lòng truy cập trang chương trình học liên quan trên trang web của chúng tôi để biết thêm thông tin.



Yêu cầu Tính minh bạch trong mục đích học tập (GS)

Yêu cầu Tính minh bạch trong mục đích học tập là một quy định nhằm đánh giá tính trung thực, minh bạch và hợp lệ của hồ sơ mà Chính phủ Úc áp dụng cho tất cả các đương đơn xin thị thực du học. Quy định này xem xét liệu tổng quan bối cảnh hồ sơ của sinh viên có cho thấy ý định lựa chọn Úc chỉ để học tập hay không. Tất cả các đương đơn xin thị thực du học phải chứng minh được mục đích học tập minh bạch và trung thực. Truy cập trang web của chúng tôi để biết thêm chi tiết.



Yêu cầu về năng lực tài chính

Chính phủ Úc cũng cần đảm bảo rằng bạn có khả năng tự trang trải tài chính cho bản thân và gia đình đi kèm (nếu bạn có người phụ thuộc) trong thời gian học tập. Điều này có nghĩa là bạn phải có khả năng chi trả học phí, chi phí đi lại và sinh hoạt phí trong suốt thời gian lưu trú tại Úc, và bạn hiểu rằng bạn sẽ không thể yêu cầu trường Đại học miễn giảm học phí hoặc chi trả bất kỳ chi phí nào trong thời gian bạn sống tại Úc.

adelaideuni.edu.au/study/international-students/how-to-apply/entry-requirements/

Yêu cầu trình độ tiếng Anh

Sinh viên quốc tế đến từ các quốc gia không nói tiếng Anh phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về trình độ tiếng Anh của Adelaide University để được nhận vào học. Bạn có thể chứng minh trình độ tiếng Anh của mình bằng cách cung cấp kết quả của một bài kiểm tra tiếng Anh được công nhận (ví dụ: IELTS, TOEFL, PTE) được thực hiện trong vòng hai năm trước khi nhập học hoặc một bài kiểm tra thay thế được chấp thuận.

Yêu cầu Tiếng Anh đầu vào tùy thuộc vào chương trình học bạn chọn, và một số chương trình học có yêu cầu tiếng Anh cao hơn. Điều này có nghĩa là yêu cầu về trình độ Tiếng Anh cụ thể sẽ phụ thuộc vào bằng cấp cụ thể mà bạn đang nộp đơn ứng tuyển. Trang thông tin của từng chương trình học của Adelaide University có liệt kê yêu cầu Tiếng Anh đầu vào cụ thể. Vui lòng truy cập trang chương trình học liên quan trên trang web của chúng tôi để biết thêm thông tin.

adelaideuni.edu.au/study/international-students/how-to-apply/entry-requirements

Chương trình Dự bị Tiếng Anh – Trung tâm Anh ngữ (ELC)

Trung tâm Anh ngữ (ELC) của Adelaide University cung cấp chương trình dự bị tiếng Anh vào Adelaide University cho những sinh viên không đáp ứng yêu cầu đầu vào tiếng Anh để nhập học trực tiếp. ELC cũng cung cấp một loạt các chương trình tiếng Anh tổng quát, cũng như các khóa học ngắn hạn cho sinh viên quốc tế và các nhóm tham quan.

Chương trình Dự bị Tiếng Anh học thuật: Pre-enrolment English Program

Chương trình Dự bị Tiếng Anh học thuật: Pre-enrolment English Program (PEP) là lộ trình tiếng Anh học thuật dành cho sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu tiếng Anh đầu vào tối thiểu của chương trình. Đây là lộ trình chuyển tiếp trực tiếp vào hầu hết các chương trình học tại Adelaide University. Thời lượng chương trình phụ thuộc vào điểm kiểm tra trình độ tiếng Anh của ứng viên. Sinh viên hoàn tất PEP ở cấp độ yêu cầu sẽ không cần thi lại chứng chỉ Tiếng Anh khác trước khi nhập học khóa chính. PEP được cung cấp với thời lượng 10, 15, 20, 25, 30 và 35 tuần. Để biết thêm thông tin về PEP, vui lòng truy cập: adelaide.edu.au/elc/our-courses/pre-enrolment-english-program-pep

Nhập học Adelaide University Học kỳ 1, 2026

Số tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Học phí* (\$AUD)
30 ^{^^}	Thứ Ba, ngày 10 Tháng 6 năm 2025	Thứ Năm, ngày 5 Tháng 2 năm 2026	\$18,000
25	Thứ Năm, ngày 17 Tháng 7 năm 2025	Thứ Năm, ngày 5 Tháng 2 năm 2026	\$15,000
20	Thứ Năm, ngày 28 Tháng 8 năm 2025	Thứ Năm, ngày 5 Tháng 2 năm 2026	\$12,000
15	Thứ Năm, ngày 2 Tháng 10 năm 2025	Thứ Năm, ngày 5 Tháng 2 năm 2026	\$9,000
10	Thứ Năm, ngày 13 Tháng 11 năm 2025	Thứ Năm, ngày 5 Tháng 2 năm 2026	\$6,000

Nhập học Adelaide University Học kỳ 2, 2026

Số tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Học phí* (\$AUD)
35 ^{^^}	Thứ Ba, ngày 7 Tháng 10 năm 2025	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$21,000
30 ^{^^}	Thứ Hai, ngày 17 Tháng 11 năm 2025	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$18,000
25	Thứ Hai, ngày 5 Tháng 1, 2026	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$15,750
20	Thứ Năm, ngày 12 Tháng 2 năm 2026	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$12,600
15	Thứ Năm, ngày 19 Tháng 3, 2026	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$9,450
10	Thứ Năm, ngày 30 Tháng 4, 2026	Thứ Năm, ngày 9 Tháng 7, 2026	\$6,300

* Học phí không bao gồm sách giáo khoa bắt buộc hoặc Bảo hiểm Y tế Sinh viên Quốc tế (OSHC).

^{^^} Để nhập học Học kỳ 1, PEP35/PEP30 kết hợp các lớp GEAP và các lớp PEP. Sinh viên hoàn thành 10/5 tuần GEAP trước khi bắt đầu 25 tuần PEP.

Các lộ trình chuyển tiếp lên Adelaide University

Nếu bạn không đáp ứng được các yêu cầu đầu vào về học thuật cho chương trình học đã chọn tại Adelaide University, các chương trình chuyển tiếp của chúng tôi có thể phù hợp với bạn. Chương trình này giúp bạn trang bị kiến thức học thuật và các kỹ năng cần thiết cho chương trình học chính tại Adelaide University.

Các chương trình chuyển tiếp giúp bạn phát triển trình độ ngôn ngữ và kỹ năng học tập độc lập cần thiết cho việc học tập thành công tại môi trường đại học, đồng thời cung cấp một môi trường hỗ trợ, nơi bạn có thể xây dựng tình bạn với cả sinh viên quốc tế và sinh viên Úc.

Bạn nên cân nhắc các lựa chọn của mình và chọn lộ trình chuyển tiếp phù hợp nhất với hoàn cảnh cá nhân. Để biết thêm thông tin về các lộ trình chuyển tiếp của Đại học Adelaide, vui lòng truy cập adelaideuni.edu.au/study/pathway-providers



Kaplan International College Adelaide

Kaplan International College Adelaide cung cấp nhiều lộ trình học chuyển tiếp vào Adelaide University. Bạn có thể chọn học các Chương trình Dự bị Đại học, Chương trình Chuyển tiếp Đại học hoặc Chương trình Dự bị Thạc sĩ để chuyển tiếp lên các chương trình đại học và sau đại học tại Adelaide University.

kaplancollegeadelaide.edu.au

Mã nhà cung cấp CRICOS: 03127E

Mã nhà cung cấp TEQSA: PRV12030



Eynesbury College

Eynesbury College cung cấp nhiều lộ trình chuyển tiếp vào chương trình cử nhân tại Adelaide University. Bạn có thể chọn học Chương trình Dự bị Đại học hoặc lựa chọn từ nhiều Chương trình Cao Đẳng chuyển tiếp.

eynesbury.edu.au

Mã nhà cung cấp CRICOS: 00561M

Mã nhà cung cấp TEQSA: PRV12096



South Australian Institute of Business and Technology (SAIBT)

South Australian Institute of Business and Technology (SAIBT) cung cấp các lộ trình học chuyển tiếp lên một số bằng đại học và sau đại học của Đại học Adelaide. Bạn có thể chọn học các Chương trình Cao Đẳng chuyển tiếp và Chương trình Chứng chỉ Sau đại học.

saibt.sa.edu.au

Mã nhà cung cấp CRICOS: 02193C

Mã nhà cung cấp TEQSA: PRV12102



TAFE SA

Bạn có thể kết hợp nhiều chương trình TAFE SA với bằng đại học của Adelaide University và tích lũy tín chỉ cho chương trình học tại Adelaide University.

tafesa.edu.au/int

Mã nhà cung cấp CRICOS: 00092B

Mã RTO: 41026

Mã nhà cung cấp TEQSA: PRV14002

Cách thức nộp đơn

Chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn về quy trình nộp đơn.

Tìm chương trình học bạn muốn ghi danh và đảm bảo bạn đáp ứng các điều kiện sau:

- Yêu cầu đầu vào về học thuật
- Yêu cầu về trình độ tiếng Anh
- Yêu cầu về Tính minh bạch trong mục đích học
- Yêu cầu về năng lực tài chính



Phí nộp đơn không hoàn lại là 150 AUD, được áp dụng cho mỗi đơn đăng ghi danh nộp vào Adelaide University.

Xin lưu ý rằng phí nộp đơn sẽ không được tính cho các chương trình nghiên cứu, chương trình học 100% trực tuyến và các chương trình không cấp bằng, chẳng hạn như chương trình Du học và Trao đổi hoặc các khoá học độc lập riêng lẻ của Trung Tâm Anh Ngữ (ELC).

Nếu bạn không đủ điều kiện nhập học trực tiếp, bạn có thể theo học một trong những nhà cung cấp chương trình chuyển tiếp của chúng tôi và hưởng gói ưu đãi để được nhận vào Adelaide University. Hãy xem các biểu đồ ở trang 24 – 43 để tìm hiểu một số chương trình học hiện có của chúng tôi. Bạn cũng có thể truy cập trang web của chúng tôi để biết thêm thông tin.

adelaideuni.edu.au/study

BƯỚC 1

Nộp đơn

Nộp đơn thông qua một trong các Đối tác tư vấn du học chính thức của trường hoặc thông qua hệ thống nộp đơn trực tuyến của chúng tôi.

Vui lòng đảm bảo bạn cung cấp đầy đủ các giấy tờ hỗ trợ khi nộp đơn để tránh việc chậm trễ.

adelaideuni.edu.au/study/international-students/how-to-apply

Tìm Đối tác tư vấn du học

Truy cập trang web của chúng tôi để xem danh sách đầy đủ các Đối tác tư vấn du học và thông tin liên hệ của họ.

Tùy thuộc vào quốc tịch của bạn, bạn có thể được yêu cầu nộp đơn thông qua một trong các Đối tác tư vấn du học của chúng tôi.

adelaideuni.edu.au/study/international-students/find-an-education-agent

BƯỚC 2

Xét duyệt đơn

Tất cả đơn đăng ký ghi danh sẽ được xét duyệt và nếu trúng tuyển, bạn sẽ nhận được thư mời nhập học trực tiếp qua email hoặc thông qua Đối tác tư vấn du học chính thức của bạn. Ứng viên trúng tuyển sẽ nhận được những thông tin sau:

- Thư mời nhập học
- Đơn chấp nhận Thư mời nhập học
- Điều khoản và Điều kiện Chấp nhận nhập học
- Điều khoản và Điều kiện Thanh toán và Hoàn trả
- Kế hoạch Học tập (nếu đã được xét miễn tín chỉ/ chấp nhận học phần tích lũy trước đó).

BƯỚC 3

Chấp nhận thư mời nhập học

- Đọc và đồng ý với tất cả các Điều khoản và Điều kiện.
- Hoàn thành và ký vào Đơn chấp nhận Thư mời nhập học.
- Sắp xếp việc thanh toán Phí Chấp nhận theo thông tin được cung cấp trong Thư mời nhập học. Phí Chấp nhận bao gồm Khoản học phí đầu tiên, Bảo hiểm Y tế Du học (OSHC) và học phí chương trình tiếng Anh (nếu có). Việc thanh toán phải được thực hiện thông qua Hệ thống Nộp đơn Quốc tế.
- Cung cấp bản sao trang Thông tin cá nhân và chữ ký trên hộ chiếu của bạn.

Bạn có thể tìm hiểu thêm về cách chấp nhận thư mời nhập học tại: adelaideuni.edu.au/study/international-students/how-to-apply/accepting-your-offer

BƯỚC 4

Giấy xác nhận nhập học - Confirmation of Enrolment

Sau khi nhận được hồ sơ nhập học hoàn chỉnh cùng với Khoản Học phí Đầu tiên và Bảo hiểm OSHC (nếu có), trường Đại học sẽ gửi cho bạn (hoặc Đơn vị tư vấn du học của bạn) Giấy Xác nhận Ghi danh (CoE). Bạn (hoặc Đơn vị tư vấn du học của bạn) sẽ sử dụng CoE để nộp đơn xin thị thực du học Úc. Nếu bạn sở hữu thị thực thay thế cho phép quyền học tập không giới hạn mà không cần CoE để nộp đơn xin thị thực du học Úc, bạn có thể xác nhận điều này trong đơn đăng ký của mình.

BƯỚC 6

Ghi danh Khoá học

Trước buổi Định hướng, bạn sẽ nhận được thông tin về tên đăng nhập và mật khẩu tài khoản sinh viên trường. Khi đợt ghi danh khoá học bắt đầu mở, bạn sẽ có thể đăng nhập vào trang web của trường và thực hiện ghi danh.

BƯỚC 5

Xin thị thực du học quốc tế

Bạn (hoặc Đơn vị tư vấn du học của bạn) nên nộp đơn xin thị thực du học hoàn chỉnh càng sớm càng tốt sau khi nhận được CoE. Nếu bạn nộp đơn thông qua một trong những Đơn vị tư vấn du học chính thức của trường, họ sẽ nộp đơn xin thị thực thay mặt bạn. Nếu bạn không có Đối tác tư vấn du học, bạn có thể nộp đơn trực tuyến trực tiếp cho Bộ Nội Vụ Úc (Department of Home Affairs). Để biết thêm thông tin, hãy truy cập: immi.homeaffairs.gov.au/check-twice-submit-once/student-visa

BƯỚC 7

Chuẩn bị khởi hành

Đã đến lúc sắp xếp việc đi lại và đặt dịch vụ đón tại sân bay cũng như chỗ ở tạm thời nếu cần. Trường sẽ cung cấp một loạt các dịch vụ hỗ trợ trước khi khởi hành để giúp bạn chuẩn bị cho chuyến đi đến Adelaide. Bạn cũng có thể xem xét các lựa chọn chỗ ở của mình bằng cách truy cập: adelaideuni.edu.au/life-at-adelaide/accommodation

BƯỚC 8

Đến Adelaide và tham dự Tuần Định hướng

Hãy đảm bảo bạn có kế hoạch đến Adelaide kịp thời để tham dự tuần Định hướng tại Adelaide University. Việc tham gia tuần Định hướng sẽ giúp bạn làm quen với Adelaide và khuôn viên trường mới của bạn. Bạn cũng sẽ có cơ hội gặp gỡ nhân viên, các bạn sinh viên khác và kết bạn trước khi bắt đầu chương trình học.

Chúng tôi rất mong được chào đón bạn đến với Adelaide University.

Bảng đại học năm 2026

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & ICSE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Agricultural Sciences	BAGSC	115675A	WT, AC, RW ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y		See Note 7	6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Architectural Design	BARCH	115676M	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Architectural Design majoring in Urban Planning	BARCH	115676M	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Arts	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Aboriginal Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Anthropology	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Archaeology and Classical Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Art History and Visual Culture	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Chinese Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Creative Writing	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Cultural Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in English Literature	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Environmental Management	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in French Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Gender and Sexuality Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Geography	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in German Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in History	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in International Development	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in International Security	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Italian Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Japanese Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Linguistics and Applied Linguistics	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Philosophy	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Politics	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$ 43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Population and Migration Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Screen Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Social Research and Policy Analysis	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Sociology	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Arts majoring in Spanish Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Aviation majoring in Management	BAVIA	115678J	ML ^{2*}	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Aviation majoring in Pilot	BAVIA	115678J	ML ^{2*}	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Biomedical and Health Sciences	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3

Chính

Khuôn viên	Ngày khai giảng	
AC Thành phố Adelaide	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2)	+ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
M Magill	Mar Học kỳ 1 (Tháng 3)	
ML Mawson Lakes	Jun Học kỳ 2 (Tháng 6)	¹ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
RW Roseworthy	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tin chỉ tùy từng trường hợp.
WT Waite	Aug Học kỳ 3 (Tháng 8)	o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.
	Nov Học kỳ 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
^o	Áp dụng chi tiết	
¹	Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bảng cấp tại adelaideuni.edu.au/study	
[^]	Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.	

- ◊ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- ˘ 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.

Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); **CỘNG THÊM** bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thù y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
- Ghi chú 14** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Biochemistry	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Clinical Trials	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Genetics	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Medical Science	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Microbiology and Immunology	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Neuroscience	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Public Health	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Reproductive and Childhood Health	BBIOM	115679H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Business	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Digital Business	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Human Resource Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Innovation, Entrepreneurship and Strategy	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in International Business	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Marketing	BBUSI	115682B	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Marketing and Communication	BBUSI	115682B	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Marketing and Design	BBUSI	115682B	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Procurement and Supply Chain Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Project Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Real Estate	BBUSI	115682B	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Sport Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Business majoring in Tourism, Events and Hospitality Management	BBUSI	115681C	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Clinical Exercise Physiology (Honours)	HCEXP	115683A	AC	4	Feb	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Commerce majoring in Accounting	BCOMM	115684M	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Commerce majoring in Banking and Finance	BCOMM	115684M	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Commerce majoring in Business Analytics	BCOMM	115684M	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Commerce majoring in Financial Planning	BCOMM	115684M	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Commerce majoring in Property	BCOMM	115684M	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Computer Science	BCOMP	115685K	AC, ML [†]	3	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Computer Science majoring in Artificial Intelligence and Machine Learning	BCOMP	115685K	AC, ML [†]	3	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Computer Science majoring in Human-Centred Computing	BCOMP	115685K	AC, ML [†]	3	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Computer Science majoring in Programming Languages	BCOMP	115685K	AC, ML [†]	3	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Computer Science (Honours)	HCOMP	115686J	AC, ML [†]	4	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)
Ký hiệu			
◊ Áp dụng chỉ tiết			
[†] Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại adelaideuni.edu.au/study			
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.			

• Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

[†] Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.

◻ Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.

Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)

~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

/ 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói

> 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

\ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

◊ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

[^] 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

< 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng

Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí

Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung

Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.

- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.

Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định

Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG THÊM bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.

Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói

Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương

Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thù y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
- 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
- 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người

Ghi chú 14 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.

Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.

Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.

Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiểm thử mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh -HSC	TrungQuốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Artificial Intelligence and Machine Learning	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Human-Centred Computing	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Programming Languages	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$53,300	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Construction Management	BCONM	115687H	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Construction Management (Honours)	HCONM	115688G	AC	4	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Comicbook Creation	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Creative Industries	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Creative Writing	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Digital Media and Web Design	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Festivals	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Games Design and Production	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Immersive Media	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Performing Arts	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Creative Arts majoring in Screen Production	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Aboriginal Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Anthropology	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Gender and Sexuality Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in History	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in International Security	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Politics	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Population and Migration Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Social Research and Policy Analysis	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Sociology	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Cyber Security	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Cyber Security majoring in Governance, Risk, and Compliance	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Cyber Security majoring in Technology	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Dental Surgery ^o	BDENT	115693K	AC	5	Feb	\$104,100	N	See Note 2	See Note 8	7.0 (7.0) ^o	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Economics	BECON	115695H	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Economics majoring in Advanced Analysis	BECON	115695H	AC	3	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Economics (Honours)	HECON	115696G	AC	4	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Engineering (Chemical) (Honours)	HENCH	115698E	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)
Ký hiệu			
^o Áp dụng chỉ tiết			
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại adelaideuni.edu.au/study			
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toán thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.			

+ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

¹ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

^o Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.

^o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.

Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)

~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

/ 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói

> 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

\ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

◊ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

¹ 7.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

< 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng

Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí

Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung

Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.

- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.

Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định

Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); **CỘNG THÊM** bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.

Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói

Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương

Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thù y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
- 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
- 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người

Ghi chú 14 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.

Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.

Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.

Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026 ^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Engineering (Civil) (Honours)	HENCI	115699D	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Engineering (Electrical) (Honours)	HENEE	118218B	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Engineering (Environmental) (Honours)	HENEN	115701D	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Engineering (Mechanical) (Honours)	HENME	115703B	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Exercise and Sport Science	BEXSP	115709G	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Film and Television	BFITV	115710C	AC, M ^{1#}	3	Feb, Jul	\$45,600	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Fine Arts	BFIAR	115711B	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Graphic Communication Design	BGRCD	115713M	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Human Movement majoring in Human Nutrition	BHUMM	115715J	AC	3	Feb	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Human Movement majoring in Secondary Health and Physical Education	BHUMM	115715J	AC	3	Feb	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Human Movement majoring in Sport Coaching	BHUMM	115715J	AC	3	Feb	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Human Nutrition	BHUMN	115716H	AC, WT ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Illustration and Animation	BILLA	115717G	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$45,600	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Industrial Design	BINDE	115718F	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Information Technology	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Information Technology majoring in Data Analytics	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Information Technology majoring in Games Development	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Information Technology majoring in Networking and Cyber Security	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Information Technology majoring in Software Development	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Interior Architecture (Honours)	HINAR	115721M	AC	4	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Chinese Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Environmental Management	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in French Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in German Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in History	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in International Development	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in International Security	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Italian Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Japanese Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Politics	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Population and Migration Studies	BINTR	115722K	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of International Relations majoring in Spanish Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Feb	\$43,400	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Journalism	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8

Chính

Khuôn viên	Ngày khai giảng	
AC Thành phố Adelaide	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2)	+ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
M Magill	Mar Học kỳ 1 (Tháng 3)	
ML Mawson Lakes	Jun Học kỳ 2 (Tháng 6)	¹ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
RW Roseworthy	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tin chỉ tùy từng trường hợp.
WT Waite	Aug Học kỳ 3 (Tháng 8)	o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.
	Nov Học kỳ 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
◊ Áp dụng chỉ tiết		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bảng cấp tại adelaideuni.edu.au/study		
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.		

- ◊ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- ¹ 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.

Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); **CỘNG THÊM** bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.

Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói

Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương

Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thù y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
- Ghi chú 14** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 15** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 16** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 17** Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
- Ghi chú 18** Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
- Ghi chú 19** Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
- Ghi chú 20** Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh -HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Journalism majoring in Creative Writing	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Journalism majoring in Digital and Social Media Storytelling	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Journalism majoring in Immersive Media	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Journalism majoring in Politics	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Journalism majoring in Strategic Communication	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Laboratory Medicine (Honours)	HLABM	115724H	AC	4	Feb, Jul	\$50,500	Y	See Note 3		6.5 (6.5) ^{>}	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Laws (Honours)	HLAWS	115725G	AC	4	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Arts	HLABA	117408D	AC, M ¹	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Business	HLABB	117409C	AC	5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Commerce	HLABC	117407E	AC	5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Criminology and Criminal Justice	HLABR	117414F	AC, M ¹	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Economics	HLABE	117410K	AC	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Economics (Honours)	HLAHE	117411J	AC	6	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of International Relations	HLABI	117413G	AC	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Journalism	HLABJ	117416D	M, AC ¹	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Psychology	HLABP	117412H	AC, M ¹	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Sustainability and Climate Change	HLABS	117415E	AC, M ¹	5	Feb, Jul	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ^o	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Mathematics	BMATH	115728D	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics majoring in Applied Mathematics	BMATH	115728D	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics majoring in Data Science	BMATH	115728D	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics majoring in Pure Mathematics	BMATH	115728D	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics majoring in Statistics	BMATH	115728D	AC, ML ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics (Honours)	HMATH	115729C	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Applied Mathematics	HMATH	115729C	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Data Science	HMATH	115729C	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Pure Mathematics	HMATH	115729C	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Statistics	HMATH	115729C	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y	See Note 1		6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Media and Communication	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Digital and Social Media Storytelling	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Digital Media and Web Design	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Games Design and Production	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Immersive Media	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Media Cultures	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Screen Production	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng		
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)	♦ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)	
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)	♦ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)	
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)	" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)	

Ký hiệu

- ◊ Áp dụng chỉ tiết
- ¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bảng cấp tại adelaideuni.edu.au/study
- [^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm.

Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.

Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Diện (IELTS)

- ~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- / 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
- > 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- \ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

- ♦ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- ˆ 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.
Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study
Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); **CỘNG THÊM** bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thử y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thử y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
- Ghi chú 14** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Media and Communication majoring in Screen Studies	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Media and Communication majoring in Strategic Communication	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Medical Imaging ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Feb	\$52,200	N			7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Nuclear Medicine ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Feb	\$52,200	N			7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Radiation Therapy ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Feb	\$52,200	N			7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Medical Studies, Doctor of Medicine ^Q	BMSTU, MAMED	115733G, 115787D	AC	3 + 3	Feb	\$99,000	Y	See Note 4	See Note 8	7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Midwifery ^Q	BMIDW	115734F	AC	3	Feb	\$46,700	Y			7.0 (7.0) ^Q	95	14	36	4.99	85%	23	95	99	A	3.55	8	13	14	9
Bachelor of Music majoring in Classical Performance	BMUSI	115735E	AC	3	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music majoring in Creative Practice	BMUSI	115735E	AC	3	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music majoring in Jazz Performance	BMUSI	115735E	AC	3	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music majoring in Music Education	BMUSI	115735E	AC	3	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music (Honours) majoring in Classical Performance	HMUSI	115736D	AC	4	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music (Honours) majoring in Creative Practice	HMUSI	115736D	AC	4	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music (Honours) majoring in Jazz Performance	HMUSI	115736D	AC	4	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music (Honours) majoring in Music Education	HMUSI	115736D	AC	4	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music (Honours) majoring in Musicology	HMUSI	115736D	AC	4	Feb, Jul	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Music Theatre	BMUST	115737C	AC	3	Feb	\$45,600	N	See Note 20		6.5 (6.0)~														
Bachelor of Nursing ^Q	BNURS	115738B	AC	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			7.0 (7.0) ^Q	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Occupational Therapy (Honours) ^Q	HOCCT	115739A	AC	4	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Oral Health ^Q	BORHL	115740H	AC	3	Feb	\$69,800	N	See Note 5	See Note 8	7.0 (7.0) ^Q	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Outdoor and Environment Leadership	BOENL	115741G	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Pharmaceutical Science	BPHSC	115742F	AC	3	Feb, Jul"	\$50,500	Y	See Note 6		6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Pharmacy (Honours)	HPHAR	115744D	AC	4	Feb, Jul"	\$52,200	Y	See Note 6		6.5 (6.0)~	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Philosophy, Politics and Economics	BPPEC	115745C	AC	3	Feb, Jul	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Physiotherapy (Honours) ^Q	HPHYS	115746B	AC	4	Feb	\$52,200	Y		See Note 9	7.0 (7.0) ^Q	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Podiatry (Honours) ^Q	HPODI	115747A	AC	4	Feb	\$52,200	Y		See Note 10	7.0 (7.0) ^Q	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Psychology ^Q	BPSYC	115748M	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Psychology majoring in Cognitive Neuroscience ^Q	BPSYC	115748M	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Psychology majoring in Counselling and Interpersonal Skills ^Q	BPSYC	115748M	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Psychology (Honours)	HPSYC	115749K	AC, M ¹	4	Feb	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	95	14	36	4.99	85%	23	95	99	A	3.55	8	13	14	9
Bachelor of Psychology (Honours) majoring in Cognitive Neuroscience	HPSYC	115749K	AC, M ¹	4	Feb	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	95	14	36	4.99	85%	23	95	99	A	3.55	8	13	14	9
Bachelor of Psychology (Honours) majoring in Counselling and Interpersonal Skills	HPSYC	115749K	AC, M ¹	4	Feb	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~	95	14	36	4.99	85%	23	95	99	A	3.55	8	13	14	9
Bachelor of Public Health	BPUHL	115750F	AC	3	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)
Ký hiệu			
^Q Áp dụng chỉ tiết			
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại adelaideuni.edu.au/study			
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.			

- + Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
- ¹ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
- ¹¹ Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.
- o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.

Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)
~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
/ 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
> 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
\ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

- o 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- ¹ 7.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng. - Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn. Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study
Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG THÊM bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thử y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thử y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
- Ghi chú 14** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 15** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 16** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
- Ghi chú 17** Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
- Ghi chú 18** Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
- Ghi chú 19** Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
- Ghi chú 20** Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bắt buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																								
Bachelor of Science	BSCIE	115751E	AC, WT, RW, ML ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Analytical Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Animal Behaviour	BSCIE	115751E	AC, RW ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Animal Science	BSCIE	115751E	AC, RW ¹	3	Feb	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Biochemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Biotechnology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Computational Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Ecology	BSCIE	115751E	AC, WT ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Environmental and Geospatial Science	BSCIE	115751E	AC, ML, WT ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Environmental Science	BSCIE	115751E	AC, ML, WT ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Evolutionary Biology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Evolutionary Biology and Palaeontology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Experimental Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Food Science and Technology	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Genetics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Geology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Geology and Earth Resources	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Geology and Palaeontology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Geophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Marine and Wildlife Conservation	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Medicinal and Biological Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Microbiology and Immunology	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Nuclear and Radiation Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Nuclear Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Physics and Geophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Plant Biology	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Pure and Applied Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Soil Science	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Space Science and Astrophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science majoring in Theoretical Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Feb, Jul	\$53,300	N			6.5 (6.0)~	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Science (Honours)	HSCIE	115753C	AC, WT, RW, ML ¹	4	Feb	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5

Chính

Khuôn viên	Ngày khai giảng	+ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
AC Thành phố Adelaide	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2)	
M Magill	Mar Học kỳ 1 (Tháng 3)	
ML Mawson Lakes	Jun Học kỳ 2 (Tháng 6)	¹ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bảng cấp để biết thêm chi tiết.
RW Roseworthy	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
WT Waite	Aug Học kỳ 3 (Tháng 8)	" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.
	Nov Học kỳ 4 (Tháng 11)	o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.
Ký hiệu		Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)
^o Áp dụng chỉ tiết		~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bảng cấp tại adelaideuni.edu.au/study		/ 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm.		> 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.		\ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

- ^o 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- ¹ 7.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
- [<] 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.
Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study
Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); **CỘNG THÊM** bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thử y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thử y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
- Ghi chú 14** Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026 [^]	Học tập tích hợp công việc bắt buộc		Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Bangladesh - HSC	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Lớp 12 tiếng Việt
Bảng cấp																									
Bachelor of Science (Veterinary Bioscience), Doctor of Veterinary Medicine [◊]	BSCVB, DVEME	115754B, 115786E	AC, RW ¹	3 + 3	Feb	\$59,300	Y		<i>See Note 4, See note 12</i>	<i>See Note 8</i>	7.0 (7.0) [◊]	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Social Science majoring in Ageing and Disability	BSOCS	115755A	M	3	Feb, Jul	\$43,400	Y				6.5 (6.0) [~]	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Social Science majoring in Human Services	BSOCS	115755A	M	3	Feb, Jul	\$43,400	Y				6.5 (6.0) [~]	70	7	25	4.8	60%	16	70	80	B+	2.67	23	7	8	7.8
Bachelor of Social Work	BSOCW	115756M	M, AC ¹	4	Feb	\$43,400	Y				7.0 (7.0) [◊]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Social Work (Honours)	HSOCW	115757K	M, AC ¹	4	Feb	\$43,400	Y				7.0 (7.0) [◊]	85	10	30	4.95	75%	19	85	95	A-	3.22	15	10	11	8.5
Bachelor of Software Engineering (Honours)	HSOEN	115758J	AC, ML ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	80	9	28	4.9	70%	18	80	90	B+	3	19	9	10	8.3
Bachelor of Speech Pathology (Honours) [◊]	HSPPA	115759H	AC	4	Feb	\$52,200	Y				8.0 (8.0) <	90	12	33	4.97	80%	21	90	98	A-	3.33	11	12	12	8.7
Bachelor of Sustainability and Climate Change	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Aboriginal Studies	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Anthropology	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Environmental Management	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Geography	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in International Development	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in International Security	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Politics	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Population and Migration Studies	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Sociology	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Feb, Jul	\$54,900	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Teaching (Early Childhood Education)	BTECE	115761C	M, ML ¹	3	Feb	\$43,400	Y				7.0 (7.0) [◊]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Teaching (Primary) (Honours)	HTPRI	115762B	M, ML ¹	4	Feb	\$43,400	Y				7.0 (7.0) [◊]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Teaching (Secondary) (Honours)	HTSEC	115763A	AC, ML ¹	4	Feb	\$43,400	Y				7.0 (7.0) [◊]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Veterinary Technology	BVETT	115764M	RW	3	Feb	\$56,600	Y		<i>See Note 1</i>		6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Visual Effects	BVIEF	115765K	M, AC ^{1#}	3	Feb, Jul	\$43,400	Y				6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8
Bachelor of Viticulture and Oenology	BVIOE	115766J	WT, AC ¹	4	Feb, Jul	\$54,900	Y		<i>See Note 11</i>		6.5 (6.0) [~]	75	8	26	4.85	65%	17	75	85	B+	2.78	20	8	9	8

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)
Ký hiệu			
[◊] Áp dụng chỉ tiết			
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại adelaideuni.edu.au/study			
[^] Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.			

+ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

[#] Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.

" Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.

◊ Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.

Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)
~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
/ 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
> 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
\ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

◊ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
[^] 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
< 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.
Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study
Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG THÊM bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thử y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thử y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

• 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người
Ghi chú 14 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Bảng sau đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khẩu viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bất buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS
DEGREE										
Global Executive Master of Business Administration (Defence and Space)	MG MBA°	NOTREQ	AC	1.5	Feb, Jul	\$73,300	N			7.5 (7.0)~`
Graduate Certificate in 3D Animation	GCANI	115789B	AC, M ^{1#}	0.5	Jun	\$43,400	Y		See Note 14	6.5 (6.0)~
Graduate Certificate in Compositing and Tracking	GCCOT	115796C	AC, M ^{1#}	0.5	Mar, Aug	\$43,400	Y		See Note 15	6.5 (6.0)~
Graduate Certificate in Creature Effects	GCCEF	115799M	AC, M ^{1#}	0.5	Jun	\$43,400	Y		See Note 16	6.5 (6.0)~
Graduate Diploma in Aviation	GDAVI	115839H	ML ^{1*}	1	Feb	\$124,700	N			6.5 (6.0)~
Graduate Diploma in Forensic Odontology	GDFOD	115855H	AC	1	Feb	\$77,000	N			6.5 (6.0)~
Graduate Diploma in Maternal, Child and Family Health	GDMCF	115869B	AC	1	Feb, Jul	\$46,700	N			7.0 (7.0)°
International Master of Business Administration	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Business Analytics	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Finance	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Human Resource Management	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Marketing	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Procurement and Supply Chain Management	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
International Master of Business Administration specialising in Project Management	MAIMB	115889J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Aboriginal Studies	MAABS	115892C	AC	2	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~
Master of Accounting	MAACC	115893B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~
Master of Accounting and Business Analytics	MAACB	115894A	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	Y		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Accounting and Finance	MAACF	115895M	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Advanced Clinical Physiotherapy specialising in Musculoskeletal °	MAACP	117265C	AC	1	Jul	\$52,200	N			7.0 (7.0)°
Master of Advanced Clinical Physiotherapy specialising in Sports °	MAACP	117265C	AC	1	Jul	\$52,200	N			7.0 (7.0)°
Master of Applied Finance	MAAPF	115896K	AC	1.5	Feb, Jul	\$52,200	N			6.5 (6.0)~
Master of Architecture	MAARC	115897J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Artificial Intelligence and Machine Learning	MAAIM	115898H	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Business Administration	MABUA	115899G	AC	1.5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0~\
Master of Business Administration specialising in Finance	MABUA	115899G	AC	1.5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0~\
Master of Business Administration specialising in Human Resource Management	MABUA	115899G	AC	1.5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0~\
Master of Business Administration specialising in Marketing	MABUA	115899G	AC	1.5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0~\
Master of Business Administration specialising in Sustainable Futures	MABUA	115899G	AC	1.5	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0~\
Master of Business Analytics	MABAN	115900H	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Computer Science	MACSC	117267A	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	N			6.5 (6.0)~
Master of Construction Management	MACON	115902F	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	N			6.5 (6.0)~
Master of Counselling and Psychotherapy	MACOP	115903E	AC	2	Feb	\$46,700	N			7.0 (7.0)°
Master of Curatorial and Museum Studies	MACMS	115933K	AC	2	Feb, Jul	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Data Science	MADSC	115904D	AC, ML ¹	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design specialising in Fine Arts	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design specialising in Graphic Communication Design	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design specialising in Illustration and Animation	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design specialising in Industrial Design	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Design specialising in Interior Architecture	MADES	115905C	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	Y			6.5 (6.0)~
Master of Economics and Resource Policy	MAERP	115906B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N			6.5 (6.0)~
Master of Economics and Resource Policy specialising in Economic Analysis	MAERP	115906B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N			6.5 (6.0)~
Master of Economics and Resource Policy specialising in Global Food and Agribusiness	MAERP	115906B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~
Master of Economics and Resource Policy specialising in International Trade	MAERP	115906B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N			6.5 (6.0)~
Master of Economics and Resource Policy specialising in Public Economics and Policy	MAERP	115906B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N			6.5 (6.0)~
Master of Education	MAEDU	115907A	AC, M, ML ¹	2	Feb, Jul	\$43,400	N			6.5 (6.0)~
Master of Engineering (Biopharmaceutical)	MAEBI	115909K	AC, ML ¹	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Engineering (Engineering Management)	MAEEM	115910F	AC, ML ¹	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Engineering (Maritime)	MAEMR	115911E	AC, ML ¹	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Engineering (Materials)	MAEMT	115912D	AC, ML ¹	2	Feb, Jul	\$54,900	N			6.5 (6.0)~
Master of Environmental Policy and Management	MAENV	115913C	AC	2	Feb, Jul	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Finance	MAFIA	115914B	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Finance and Business Analytics	MAFIB	115915A	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Financial Planning	MAFIP	115916M	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Human Resource Management	MAHRM	115918J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~

Chính

Khẩu viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)

- Ký hiệu**

 - ° Áp dụng chỉ trên
 - ¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại adelaideuni.edu.au/study
 - ^ Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm.
 - Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.
 - + Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
 - * Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
 - ^ Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.
 - o Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.
- Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)**

 - ~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - / 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
 - > 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - \ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - o 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - ^ 7.5. Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng

Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí

Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung

Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.

Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au/study

Bảng sau đại học năm 2026

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2026	Học phí tham khảo năm 2026^	Học tập tích hợp công việc bất buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS
DEGREE										
Master of Immersive Media Technologies	MAIMT	115919H	AC	2	Feb	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Information Technology (Applied Artificial Intelligence)	MAITA	115920D	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~
Master of Information Technology (Computing and Innovation)	MAITI	115921C	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~
Master of Information Technology (Cyber Security)	MAITC	115922B	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~
Master of Information Technology (Enterprise Management)	MAITE	115923A	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$53,300	Y			6.5 (6.0)~
Master of International and Security Law	MAISL	115924M	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	N			6.5 (6.0)~
Master of International Business	MAINB	115925K	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Landscape Architecture	MALAA	115926J	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Laws	MALAW	115927H	AC	1	Feb, Jul	\$54,900	N			6.5 (6.0)~
Master of Management	MAMGT	115928G	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Marketing	MAMKT	115929F	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Mathematical Sciences specialising in Artificial Intelligence	MAMTH	115930B	AC, ML [†]	2	Feb	\$54,900	Y		See Note 18	6.5 (6.0)~
Master of Midwifery	MAMID	115931A	AC	2	Feb, Jul	\$46,700	N			7.0 (7.0)°
Master of Midwifery (Graduate Entry)	MAMIG	115932M	AC	2	Jul	\$46,700	Y			7.0 (7.0)°
Master of Music (Performance and Pedagogy)	MAMUP	115934J	AC	2	Feb, Jul	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Music (Performance Studies)	MAMUS	115935H	AC	2	Feb, Jul	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Nursing	MANUR	115936G	AC	2	Feb, Jul	\$54,900	N			7.0 (7.0)°
Master of Nursing (Graduate Entry) °	MANUG	115937F	AC	2	Jul	\$46,700	Y			7.0 (7.0)°
Master of Occupational Therapy °	MAOCT	115938E	AC	2	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0)°
Master of Pharmacy	MAPHA	117266B	AC	1	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0)°
Master of Physiotherapy °	MAPHY	115939D	AC	2	Feb	\$54,900	Y	See Note 13		7.0 (7.0)°
Master of Procurement and Supply Chain Management	MAPRO	115940M	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Accounting	MAPAC	115941K	AC	1.5	Feb, Jul	\$52,200	N		See Note 17	6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Chemical)	MAPCH	115942J	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Civil)	MAPCI	115943H	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Electrical)	MAPEE	115944G	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Energy Resources)	MAPEN	115945F	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Environmental and Water Resources Management)	MAPEW	115946E	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Mechanical)	MAPME	115947D	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Mechatronic)	MAPMC	115948C	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Mining)	MAPMI	115949B	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Structural)	MAPST	115950J	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Professional Engineering (Telecommunications)	MAPTE	115951H	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Project Management	MAPRM	115952G	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Psychology (Clinical) °	MAPSC	115953F	AC, M [†]	2	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0)°
Master of Psychology (Health) °	MAPSH	115954E	AC, M [†]	2	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0)°
Master of Psychology (Organisational and Human Factors) °	MAPSO	115955D	AC, M [†]	2	Feb	\$52,200	Y			7.0 (7.0)°
Master of Public Health	MAPUH	115956C	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	N			6.5 (6.0)~
Master of Science specialising in Biotechnology	MASCI	115957B	AC	2	Feb, Jul	\$56,600	Y			6.5 (6.0)~
Master of Science specialising in Environment and Conservation	MASCI	115957B	AC, ML [†]	2	Feb, Jul	\$56,600	Y			6.5 (6.0)~
Master of Science specialising in Global Food and Nutrition Science	MASCI	115957B	WT, AC	2	Feb, Jul	\$56,600	N			6.5 (6.0)~
Master of Science specialising in Medical Radiation Physics	MASCI	115957B	AC	2	Feb, Jul	\$56,600	Y			6.5 (6.0)~
Master of Science specialising in Sustainable Georesources	MASCI	115957B	AC	2	Feb, Jul	\$56,600	Y			6.5 (6.0)~
Master of Social Work	MASOW	115958A	M, AC [†]	2	Feb	\$43,400	Y			7.0 (7.0)°
Master of Statistics	MASTA	115959M	AC, ML [†]	2	Feb	\$54,900	Y			6.5 (6.0)~
Master of Strategic Communication	MASTC	115960G	AC	2	Feb, Jul	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
Master of Teaching (Early Childhood Education)	MATEC	115961F	M, ML [†]	2	Feb	\$43,400	Y		See Note 19	7.0 (7.0)°
Master of Teaching (Primary)	MATPR	115962E	M, ML [†]	2	Feb	\$43,400	Y		See Note 19	7.0 (7.0)°
Master of Teaching (Secondary)	MATSE	115963D	AC, ML [†]	2	Feb	\$43,400	Y		See Note 19	7.0 (7.0)°
Master of Technology, Innovation and Entrepreneurship	MATIE	115964C	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	N			6.5 (6.0)~
Master of Tourism, Events and Hospitality Management	MATEH	115965B	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Urban and Regional Planning	MAURP	115966A	AC	2	Feb, Jul	\$50,500	Y			6.5 (6.0)~
Master of Viticulture and Oenology	MAVIO	115968K	WT	2	Jul	\$59,300	N			6.5 (6.0)~
Master of Wine and Food Business	MAWIB	115969J	AC	2	Feb, Jul	\$52,200	Y			6.5 (6.0)~
Doctor of Clinical Dentistry	DCLID	115785F	AC	3	Feb	\$78,100	N			7.0 (7.0)°

Chính

Khuôn viên		Ngày khai giảng	
AC	Thành phố Adelaide	Feb	Học kỳ 1 (Tháng 2)
M	Magill	Mar	Học kỳ 1 (Tháng 3)
ML	Mawson Lakes	Jun	Học kỳ 2 (Tháng 6)
RW	Roseworthy	Jul	Học kỳ 2 (Tháng 7)
WT	Waite	Aug	Học kỳ 3 (Tháng 8)
		Nov	Học kỳ 4 (Tháng 11)

- Ký hiệu**
 - ° Áp dụng chỉ tiết
 - † Chương trình này được giảng dạy tại nhiều khuôn viên và sinh viên có thể được yêu cầu học tại nhiều hơn một khuôn viên để hoàn thành văn bằng. Để biết chi tiết về các khuôn viên bạn sẽ theo học, vui lòng tham khảo trang thông tin về bằng cấp tại [adelaideuni.edu.au/study](#)
 - ^ Học phí hàng năm tham khảo: Học phí được công bố dành cho sinh viên quốc tế bắt đầu từ năm 2026. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ được học trong chương trình này trên cơ sở toàn thời gian hàng năm.
 - Adelaide University cũng chấp nhận đơn đăng ký cho các chương trình bắt đầu sau năm được công bố. Học phí cho những năm sau này có thể sẽ cao hơn.
 - + Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Trung tâm Đào tạo Bay Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
 - ‡ Một số hoặc tất cả các lớp học được giảng dạy tại Xưởng phim Rising Sun Pictures ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang bằng cấp để biết thêm chi tiết.
 - ° Ngày khai giảng tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế với tín chỉ tùy từng trường hợp.
 - Chương trình này không áp dụng cho sinh viên quốc tế muốn du học Úc bằng thị thực sinh viên.
- Hệ thống Kiểm tra Tiếng Anh Quốc tế Học thuật Điểm (IELTS)**
 - ~ 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - / 6.5 Tổng điểm với 6.0 cho Đọc, 6.5 cho Viết, 6.0 cho Nghe và 6.5 cho Nói
 - > 6.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.5 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - \ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 6.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - ◇ 7.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - ˘ 7.5 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - < 8.0 Tổng điểm với tất cả các kỹ năng đều đạt 7.0 (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong bảng này, vào bất cứ lúc nào và không cần thông báo trước. Vui lòng xác nhận bất kỳ thông tin nào về chương trình, khóa học, đơn vị học tập hoặc học phí với Adelaide University trước khi sử dụng bảng này.

Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phải chịu các chi phí phát sinh trong suốt quá trình học. Một số khoản phí có thể dành riêng cho chương trình học bạn chọn; một số khác là chung cho tất cả các chương trình học của Adelaide University. Danh sách ước tính các khoản phí ngoài học phí bạn có thể phải chịu trong suốt chương trình học có tại: [adelaideuni.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees](#)

Các tiêu chí tuyển sinh bổ sung
Đối với một số chương trình học, các tiêu chí tuyển sinh khác cũng được xem xét bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các chương trình âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thử giọng.
- Ứng viên ngành Y, Nha khoa và Sức khỏe răng miệng bắt buộc phải tham gia Bài kiểm tra Năng khiếu Lâm sàng Đại học (UCAT) và – nếu đủ điều kiện – sẽ phải tham dự một buổi phỏng vấn.
Thông tin về các tiêu chí tuyển chọn bổ sung có thể được tìm thấy bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại: [adelaideuni.edu.au/study](#)

Điều kiện tiên quyết và Kiến thức mặc định
Ghi chú 1 Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Hóa học, Phương pháp Toán, Toán Chuyên ngành, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG THÊM bất kỳ môn học bổ sung nào được chọn từ các môn Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 4 Bất kỳ môn học nào trong số các môn Sinh học, Hóa học hoặc Phương pháp Toán SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn học tuyển sinh đại học SACE Giai đoạn 2 20 tín chỉ nào thuộc các lĩnh vực Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 7 Hóa học và Phương pháp Toán học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Thành thạo tiếng Anh viết và nói
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 hoặc tương đương
Ghi chú 11 Hóa học và Phương pháp Toán học IB SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 12 Để vào học chương trình Tiến sĩ Thụ y, cần hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Khoa học Sinh học Thụ y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên được yêu cầu cung cấp bằng chứng hoàn thành tốt các khóa học tiên quyết trong 10 năm qua trong các lĩnh vực nội dung sau:

- 0.125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
- 0.250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
- 0.250 EFTSL Sinh lý học Con người

Ghi chú 14 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về ghép hình và theo dõi, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Sinh viên tương lai cần có kỹ năng / kiến thức cơ bản về Hiệu ứng Sinh vật, hoặc kỹ năng / kiến thức cơ bản về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều khóa học trong chương trình này.
Ghi chú 18 Tương đương với môn toán năm nhất đại học.
Ghi chú 19 Yêu cầu kiến thức về các môn học được sử dụng để nhập học trong Chương trình giảng dạy của Úc.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký dự tuyển cho mỗi chuyên ngành, bất kể số lượng hoặc loại chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc tuyển chọn sẽ dựa trên điểm nghe thử miễn là đạt ngưỡng học tập.

Chỗ ở

Adelaide là nơi tuyệt vời để sinh sống – đi lại dễ dàng và có nhiều lựa chọn chỗ ở tuyệt vời gần mỗi khuôn viên của chúng tôi. Được xếp hạng bền vững là một trong những thành phố đáng sống nhất thế giới, đây cũng là một trong những thành phố có giá cả phải chăng nhất ở Úc.

Adelaide có nhiều lựa chọn chỗ ở phù hợp với ngân sách và lối sống của bạn



Các lựa chọn của bạn

Chỗ ở cho sinh viên

Với vị trí thuận tiện, phòng ở được trang bị đầy đủ tiện nghi, chi phí trọn gói dễ tiếp cận và cộng đồng sinh viên có cùng chí hướng, bạn sẽ có mọi sự hỗ trợ cần thiết cho hành trình học tập của mình.

Chỗ ở thuê bên ngoài

Bao gồm các căn hộ, nhà ở tư nhân hoặc phòng riêng trong các căn hộ gia đình theo hình thức ở ghép. Lựa chọn này mang lại sự linh hoạt và độc lập, cho phép bạn lựa chọn cách sống phù hợp với phong cách sống của mình.

Chỗ ở tại gia đình bản xứ (Homestay)

Homestay là hình thức sống cùng với một gia đình, cặp đôi hoặc cá nhân địa phương tại nhà của họ. Bạn sẽ có phòng ngủ riêng và chủ nhà sẽ cung cấp bữa ăn và dịch vụ chăm sóc, mang đến trải nghiệm văn hóa sâu sắc và có tính hỗ trợ cao.

Chỗ ở tạm thời

Nếu bạn đặt chỗ ở tạm thời, điều quan trọng là phải ưu tiên tìm một lựa chọn dài hạn hơn khi đến nơi.

Hỗ trợ chỗ ở

Cho dù bạn là sinh viên tương lai, sinh viên hiện tại hay thậm chí là thành viên gia đình của một trong các sinh viên của chúng tôi – Dịch vụ chỗ ở của chúng tôi đều có thể hỗ trợ bạn.

Đội ngũ thân thiện của chúng tôi có thể:

- Cung cấp thông tin địa phương, giúp bạn hiểu rõ các lựa chọn hiện có và chi phí tương ứng có thể lập ngân sách thực tế.
- Kết nối bạn với nhiều cơ hội nhà ở dài hạn và ngắn hạn, bao gồm chỗ ở cho sinh viên, thuê ngoài, ở ghép, và ở cùng nhà bản xứ (homestay).
- Hỗ trợ bạn duy trì chỗ ở phù hợp trong suốt quá trình học tập

Dưới 18 tuổi

Nếu bạn là du học sinh dưới 18 tuổi và sẽ không sống cùng cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hoặc người thân đủ điều kiện được gia đình chỉ định thì bạn phải xin sự chấp thuận của trường Đại học về chỗ ở và các thỏa thuận phúc lợi. Điều này bao gồm việc nộp đơn đăng ký và chấp nhận nơi cư trú được Adelaide University chấp thuận trong suốt thời gian bạn dưới 18 tuổi.

Liên hệ với chúng tôi

Vui lòng liên hệ với Dịch vụ Lưu trú của chúng tôi nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào liên quan đến chỗ ở của bạn tại Adelaide.

Điện thoại: +61 (08) 8313 4583, hỗ trợ 24/7.

Trang web: adelaideuni.edu.au/life-at-adelaide/accommodation

Tham khảo thêm

Adelaide University
South Australia 5005 Australia

adelaideuni.edu.au



Nội dung trong ấn phẩm này chỉ mang tính cung cấp thông tin chung và Adelaide University không đưa ra bất kỳ tuyên bố nào về tính chính xác, đầy đủ hoặc phù hợp của ấn phẩm này cho bất kỳ mục đích nào. Thông tin này có thể thay đổi và bạn có thể tìm thấy thông tin cập nhật trên trang web của chúng tôi tại: adelaideuni.edu.au

In tháng 8 năm 2025
INT-045